

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN SƯ PHẠM TỰ NHIÊN



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỤC TIÊU VÀ
CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

NGÀNH SƯ PHẠM VẬT LÝ

MÃ NGÀNH: 7140211

Nghệ An, 05/2021

MỤC LỤC

1 TỔNG QUAN VỀ KHẢO SÁT MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA	3
1.1 Mục đích khảo sát	3
1.2 Phương pháp khảo sát.....	3
1.3 Nội dung khảo sát	3
1.3.1 Mục tiêu chương trình đào tạo.....	3
1.3.2 Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	3
1.4 Đối tượng khảo sát.....	5
1.5 Các cấp độ đánh giá	5
2 KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA.....	5
2.1 Thông tin về đối tượng được khảo sát.....	5
2.1.1 Thông tin vị trí công tác của đối tượng khảo sát.....	5
2.1.2 Giới tính của đối tượng khảo sát	6
2.2 Phân tích kết quả khảo sát	6
2.2.1 Đánh giá mục tiêu của chương trình đào tạo	6
2.2.1.1 Đánh giá chung mục tiêu của chương trình đào tạo	6
2.2.1.2 Ý kiến góp ý khác về mục tiêu của chương trình đào tạo	7
2.2.2 Đánh giá chuẩn đầu ra về kiến thức của chương trình đào tạo.....	7
2.2.2.1 Đánh giá về mức độ cần thiết	8
2.2.2.2 Đánh giá về mức độ đạt được hiện tại.....	8
2.2.2.3 Đánh giá về mức độ nên đạt được	9
2.2.2.4 Đánh giá chung chuẩn đầu ra về kiến thức	10
2.2.2.5 Ý kiến góp ý khác cho chuẩn đầu ra về kiến thức của chương trình đào tạo.....	11
2.2.3 Đánh giá chuẩn đầu ra về kỹ năng của chương trình đào tạo	11
2.2.3.1 Đánh giá về mức độ cần thiết	11
2.2.3.2 Đánh giá về mức độ đạt được hiện tại.....	13
2.2.3.3 Đánh giá về mức độ nên đạt được	15
2.2.3.4 Đánh giá chung chuẩn đầu ra về kỹ năng	17
2.2.3.5 Ý kiến góp ý khác cho chuẩn đầu ra về kỹ năng của chương trình đào tạo.....	19
2.2.4 Đánh giá về hình thức tổ chức, phương pháp dạy học nhằm đạt được chuẩn đầu ra.....	19
2.2.4.1 Đánh giá về mức độ cần thiết thay đổi hình thức tổ chức, phương pháp dạy học.....	19
2.2.4.2 Ý kiến góp ý khác về hình thức tổ chức, phương pháp dạy học.....	20
2.2.5 Mức độ có thể tham gia của nhóm đối tượng Hiệu trưởng, chuyên viên, Trưởng bộ môn vào quá trình đào tạo.....	21
2.2.5.1 Mức độ tham gia của nhóm đối tượng Hiệu trưởng, chuyên viên, Trưởng bộ môn vào quá trình đào tạo.....	21
2.2.5.2 Ý kiến góp ý về mức độ tham gia của nhóm đối tượng Hiệu trưởng, chuyên viên, Trưởng bộ môn vào quá trình đào tạo.....	22

2.2.5.3	Mức độ tham gia của nhóm đối tượng Giáo viên cốt cán, Giáo viên vào quá trình đào tạo	22
2.2.5.4	Ý kiến góp ý về mức độ tham gia của nhóm đối tượng Giáo viên cốt cán, Giáo viên vào quá trình đào tạo	23
2.2.5.5	Mức độ tham gia của nhóm đối tượng Giảng viên, chuyên gia, nhà khoa học vào quá trình đào tạo.....	23
3	KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT.....	25
PHỤ LỤC		26

1 TỔNG QUAN VỀ KHẢO SÁT MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1 Mục đích khảo sát

Nhằm hỗ trợ Viện sư phạm tự nhiên, Trường Đại học Vinh xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ rà soát, đánh giá, điều chỉnh và đổi mới chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Vật lý theo hướng đáp ứng nhu cầu của xã hội.

1.2 Phương pháp khảo sát

- Khảo sát trực tuyến thông qua website VinhUni - Phiếu khảo sát
- Khảo sát trực tiếp thông qua Hội nghị tham vấn các bên liên quan

1.3 Nội dung khảo sát

1.3.1 Mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu chung

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành Sư phạm Vật lý có năng lực triển khai và phát triển chương trình giáo dục phổ thông môn Vật lý; có năng lực tổ chức hoạt động giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học, đổi mới, sáng tạo để phát triển bản thân, đáp ứng được yêu cầu hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục.

Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Vật lý có khả năng:

PO1. Có kiến thức cơ bản, chuyên sâu, lập luận ngành vào lĩnh vực giáo dục đào tạo nói chung và nghiên cứu, dạy học vật lý nói riêng;

PO2. Có kỹ năng, phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp và học tập suốt đời trong các hoạt động dạy học, giáo dục ở bối cảnh mới;

PO3: Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả và năng lực sử dụng ngoại ngữ trong các hoạt động nghề nghiệp

PO4. Có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, các hoạt động dạy học, giáo dục và các hoạt động chuyên môn khác trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

1.3.2 Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PO1. Có kiến thức cơ bản, chuyên sâu, lập luận ngành vào lĩnh vực giáo dục đào tạo nói chung và nghiên cứu, dạy học vật lý nói riêng;

PLO1.1. Áp dụng kiến thức cơ bản về chính trị, khoa học xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật vào hoạt động nghề nghiệp, phát triển bản thân và cuộc sống

PLO1.2. Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học giáo dục vào việc tổ chức hoạt động dạy học Vật lý và hoạt động giáo dục ở trường phổ thông

PLO1.3. Phân tích kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên sâu của khoa học Vật lý và vận dụng đúng, linh hoạt, sáng tạo vào quá trình dạy học môn học ở trường phổ thông và các công việc có ứng dụng khoa học chuyên ngành

PLO1.4. Vận dụng các kiến thức khoa học giáo dục, kiến thức chuyên sâu về phương pháp dạy học vật lý, về công cụ nghiên cứu khoa học vận dụng linh hoạt, sáng tạo vào quá trình dạy học, giáo dục môn học ở trường phổ thông và các công việc có ứng dụng khoa học chuyên ngành.

PO2. Có kỹ năng, phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp và học tập suốt đời trong các hoạt động dạy học, giáo dục ở bối cảnh mới

PLO2.1. Thực hiện các kỹ năng lập luận, phân tích, tư duy hệ thống, phản biện, giải quyết vấn đề và sáng tạo trong giáo dục, dạy học môn Vật lý, trong hoạt động xã hội và các vấn đề thực tiễn.

PLO2.2. Vận dụng được kỹ năng nghề nghiệp, ICT, ngoại ngữ trong dạy học, giáo dục, nghiên cứu vật lý.

PLO2.3. Thể hiện các phẩm chất, đạo đức cá nhân và nghề nghiệp, mức độ tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu hoạt động dạy học và các hoạt động khác trong nhà trường.

PLO2.4. Thể hiện được các kỹ năng học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập để dẫn dắt các hoạt động nghiên cứu, phát triển năng lực nghề nghiệp của bản thân và tập thể.

PO3: Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả và năng lực sử dụng ngoại ngữ trong các hoạt động nghề nghiệp

PLO3.1. Phát triển năng lực giao tiếp sư phạm trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ dạy học và giáo dục và phát triển bản thân

PLO3.2. Vận dụng được các kỹ năng làm việc nhóm để nghiên cứu, đổi mới và sáng tạo trong quá trình thực hiện các hoạt động dạy học và giáo dục khác;

PLO3.3. Có năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh: bậc 3/6) và sử dụng được trong dạy và nghiên cứu Vật lý

PO4. Có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, các hoạt động dạy học, giáo dục và các hoạt động chuyên môn khác trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

PLO4.1. Xác định được bối cảnh hoạt động nghề nghiệp: xã hội, nhà trường, gia đình và lĩnh vực chuyên ngành

PLO4.2. Thiết kế, triển khai và phát triển được các hoạt động dạy học Vật lý

PLO4.3. Thiết kế, triển khai và phát triển được các hoạt động giáo dục trong nhà trường

PLO4.4. Thiết kế và triển khai được các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học giáo dục và Vật lý.

1.4 Đối tượng khảo sát

Qua phân tích tình hình thực tế và mục đích khảo sát, bộ phận khảo sát xác định đối tượng khảo sát, số lượng khảo sát dự kiến và đã thực hiện như sau:

Đối tượng khảo sát										Tổng cộng	
LD Sở GDĐT, BGH, Chuyên viên, Tổ trưởng chuyên môn		Giáo viên cốt cán, giáo viên		Giảng viên, Nhà khoa học, chuyên gia		Cựu sinh viên		Sinh viên			
Yêu cầu	Đã KS	Yêu cầu	Đã KS	Yêu cầu	Đã KS	Yêu cầu	Đã KS	Yêu cầu	Đã KS	Yêu cầu	Đã KS
30	28	30	68	30	20	30	20	30	26	150	162

1.5 Các cấp độ đánh giá

Mức độ đồng ý	Mức độ cần thiết	Mức độ nên đạt được về kiến thức	Mức độ nên đạt được về kỹ năng
①: Rất không đồng ý;	① Không cần thiết	(a) Hiểu	(a) Có thể tham gia, đóng góp
②: Không đồng ý;	② Ít cần thiết	(b) Áp dụng	(b) Có thể hiểu, giải thích
③: Không có ý kiến;	③ Không biết	(c) Phân tích	(c) Có kỹ năng thực hành, thực hiện
④: Đồng ý;	④ Cần thiết	(d) Đánh giá	(d) Có thể lãnh đạo hoặc đổi mới
⑤: Rất đồng ý.	⑤ Rất cần thiết	(e) Sáng tạo	

2 KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA

2.1 Thông tin về đối tượng được khảo sát

2.1.1 Thông tin vị trí công tác của đối tượng khảo sát

Bảng 1. Số liệu về vị trí công tác của đối tượng khảo sát

Đối tượng	Số lượng	Tỷ lệ
LD Sở GDĐT, BGH, Chuyên viên, Tổ trưởng chuyên môn	28	17,28
Giáo viên cốt cán, giáo viên	68	41,98
Giảng viên, Nhà khoa học, chuyên gia	20	12,35
Cựu sinh viên	20	12,35
Sinh viên	26	16.04
Tổng	162	100%

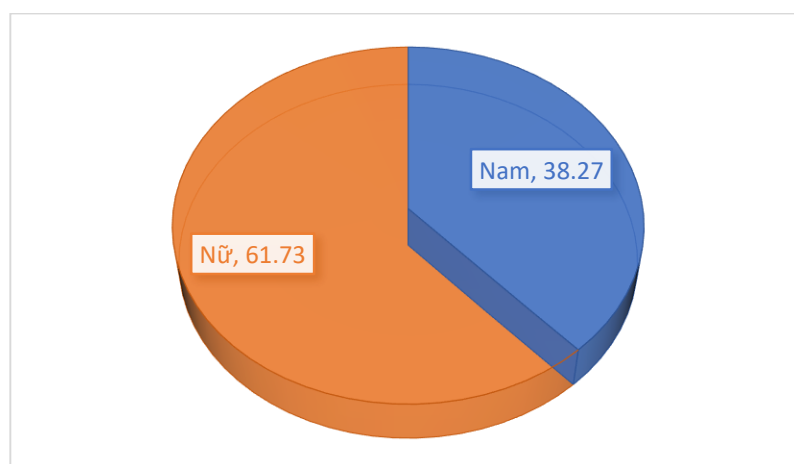


Hình 1. Biểu đồ phân bố vị trí công tác của đối tượng khảo sát

2.1.2 Giới tính của đối tượng khảo sát

Bảng 2. Số liệu về giới tính của đối tượng khảo sát

Giới tính	Số lượng	Tỷ lệ
Nam	100	38,27
Nữ	62	61,73
Tổng	162	100%



Hình 2. Biểu đồ phân bố giới tính của đối tượng khảo sát

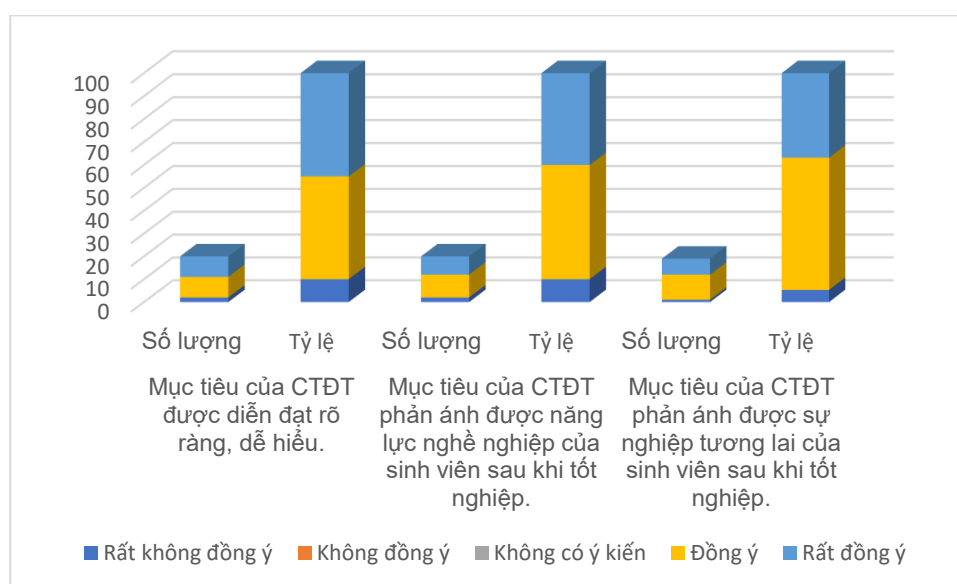
2.2 Phân tích kết quả khảo sát

2.2.1 Đánh giá mục tiêu của chương trình đào tạo

2.2.1.1 Đánh giá chung mục tiêu của chương trình đào tạo

Bảng 3. Số liệu về đánh giá chung mục tiêu của chương trình đào tạo

Ý kiến	Mục tiêu của CTĐT được diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu.		Mục tiêu của CTĐT phản ánh được năng lực nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp.		Mục tiêu của CTĐT phản ánh được sự nghiệp tương lai của sinh viên sau khi tốt nghiệp.	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Rất không đồng ý	2	10	2	10	1	5.3
Không đồng ý	0	0	0	0	0	0
Không có ý kiến	0	0	0	0	0	0
Đồng ý	9	45	10	50	11	57.89
Rất đồng ý	9	45	8	40	7	36.81
Tổng	20	100%	20	100%	19	100%



Hình 3. Biểu đồ đánh giá chung mục tiêu của chương trình đào tạo

Nhận xét:

Về đánh giá chung mục tiêu chung của chương trình đào tạo: Đa số các ý kiến đồng ý rằng: Mục tiêu của CTĐT được diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu (90%); Mục tiêu của CTĐT phản ánh được năng lực nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp (90%); Mục tiêu của CTĐT phản ánh được sự nghiệp tương lai của sinh viên sau khi tốt nghiệp (94,7%)

2.2.1.2 Ý kiến góp ý khác về mục tiêu của chương trình đào tạo

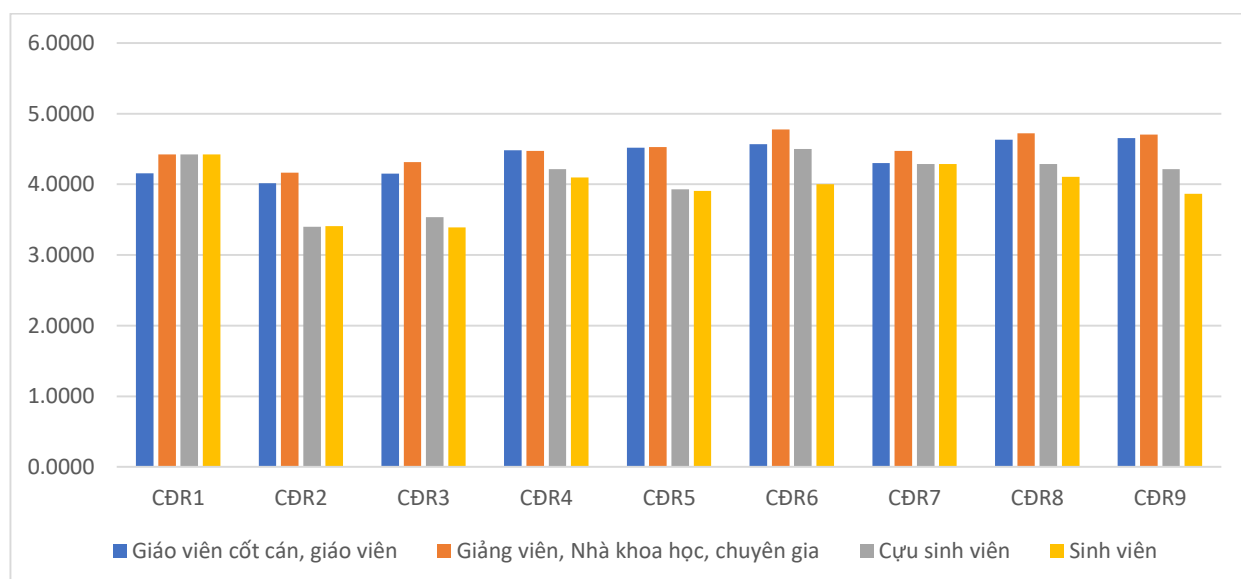
Không có ý kiến khác.

2.2.2 Đánh giá chuẩn đầu ra về kiến thức của chương trình đào tạo

2.2.2.1 Đánh giá về mức độ cần thiết

Bảng 4. Số liệu đánh giá mức độ cần thiết theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-5)

	CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	CĐR 4	CĐR 5	CĐR 6	CĐR 7	CĐR 8	CĐR 9
Giáo viên cốt cán, giáo viên	4,16	4,02	4,15	4,48	4,52	4,57	4,30	4,63	4,65
Giảng viên, Nhà khoa học, chuyên gia	4,42	4,17	4,32	4,47	4,53	4,78	4,47	4,72	4,71
Cựu sinh viên	3,44	3,40	3,53	4,21	3,93	4,50	4,29	4,29	4,21
Sinh viên	3,71	3,41	3,39	4,10	3,90	4,00	4,29	4,11	3,86



Hình 4. Biểu đồ đánh giá mức độ cần thiết theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-5)

Nhận xét:

Về mức độ cần thiết của các CĐR:

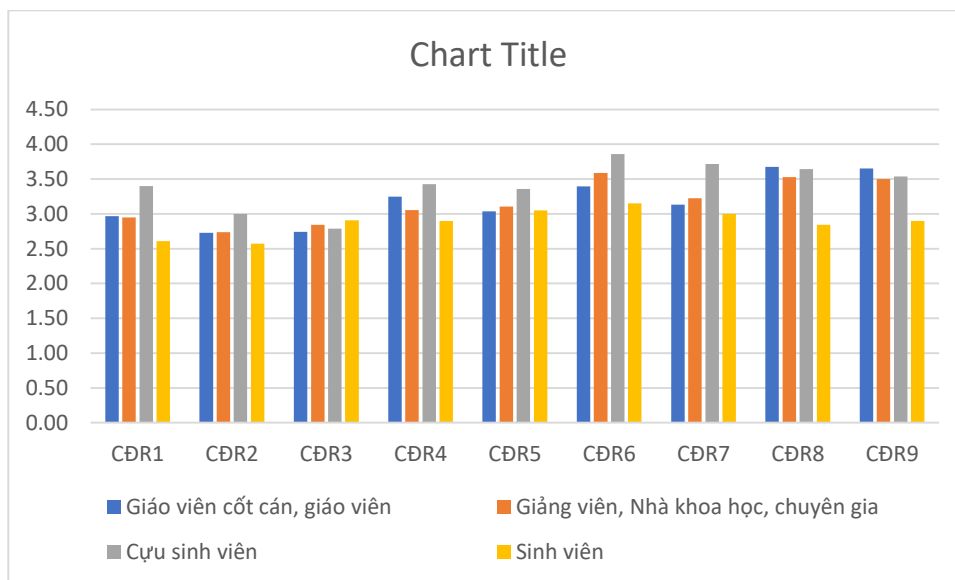
Các CĐR đều được yêu cầu từ 3.4 trở lên với tất cả các đối tượng được tham gia khảo sát.

2.2.2.2 Đánh giá về mức độ đạt được hiện tại

Bảng 5. Số liệu đánh giá mức độ đạt được hiện tại theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-5)

	CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9
Giáo viên cốt cán, giáo viên	2,97	2,73	2,74	3,25	3,04	3,40	3,13	3,67	3,65

Giảng viên, Nhà khoa học, chuyên gia	2,95	2,74	2,84	3,05	3,11	3,59	3,22	3,53	3,50
Cựu sinh viên	3,40	3,00	2,79	3,43	3,36	3,86	3,71	3,64	3,54
Sinh viên	2,61	2,57	2,91	2,90	3,05	3,15	3,00	2,84	2,90



Hình 5. Biểu đồ đánh giá mức độ đạt được hiện tại theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-5)

Nhận xét:

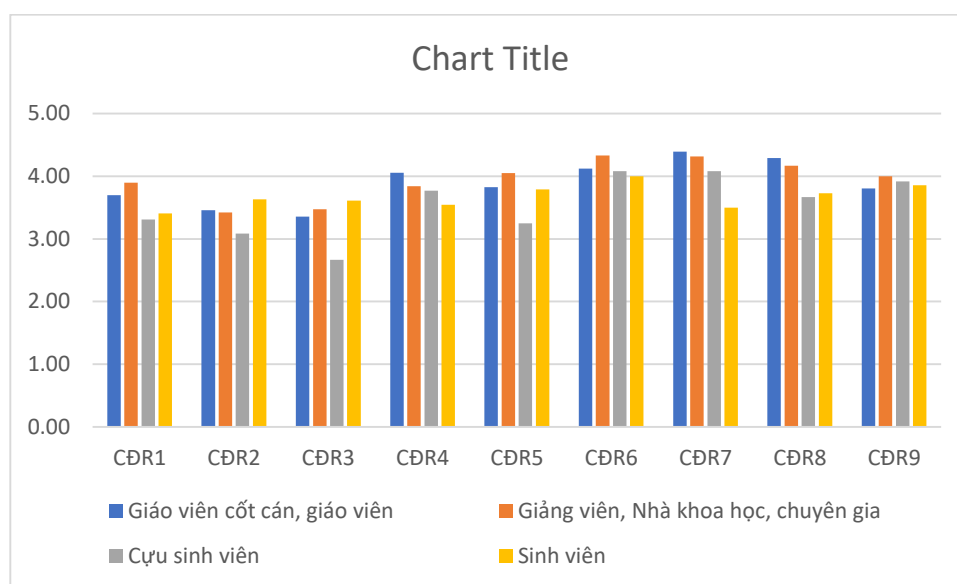
Theo kết quả khảo sát, mức độ đạt được hiện tại về CDR kiến thức của sinh viên được đánh giá khá đồng đều ở các nhóm đối tượng khác nhau. Đặc biệt có sự tương đồng giữa đánh giá của giảng viên, nhà chuyên gia với giáo viên cốt cán, giáo viên.

Với đối tượng khảo sát là sinh viên, kết quả được đánh giá là thấp hơn các nhóm còn lại. Điều này cũng dễ hiểu là vì sinh viên mới năm thứ nhất, thứ 3 chưa thể đánh giá hết được năng lực của mình sau tốt nghiệp.

2.2.2.3 Đánh giá về mức độ nên đạt được

Bảng 6. Số liệu đánh giá mức độ nên đạt được theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-5)

	CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9
Giáo viên cốt cán, giáo viên	3,70	3,46	3,36	4,06	3,83	4,12	4,39	4,29	3,81
Giảng viên, Nhà khoa học, chuyên gia	3,89	3,42	3,47	3,84	4,05	4,33	4,32	4,17	4,00
Cựu sinh viên	3,31	3,08	2,67	3,77	3,25	4,08	4,08	3,67	3,92
Sinh viên	3,41	3,63	3,61	3,55	3,79	4,00	3,50	3,73	3,86



Hình 6. Biểu đồ đánh giá mức độ nên đạt được theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-5)

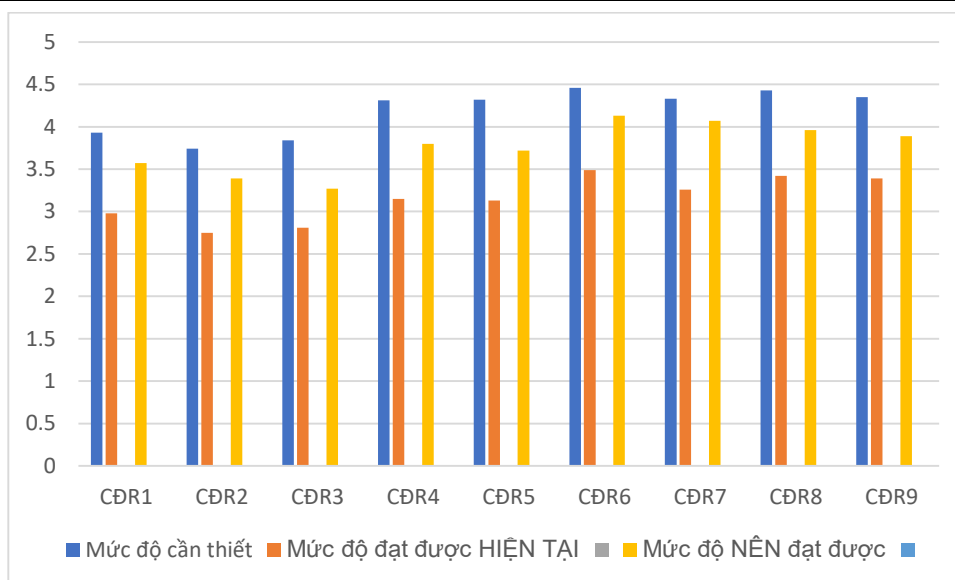
Nhận xét:

Về mức độ nên đạt: Các ý kiến đều khá thống nhất nhau tương ứng với các CĐR.

2.2.2.4 Đánh giá chung chuẩn đầu ra về kiến thức

Bảng 7. Số liệu đánh giá chung chuẩn đầu ra về kiến thức (tính trung bình theo thang 1-5)

	CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	CĐR 4	CĐR 5	CĐR 6	CĐR 7	CĐR8	CĐR 9
Mức độ cần thiết	3.93	3.74	3.84	4.31	4.32	4.46	4.33	4.43	4.35
Mức độ đạt được HIỆN TẠI	2.98	2.75	2.81	3.15	3.13	3.49	3.26	3.42	3.39
Mức độ NÊN đạt được	3.57	3.39	3.27	3.80	3.72	4.13	4.07	3.96	3.89



Hình 7. Biểu đồ đánh giá chung chuẩn đầu ra về kiến thức (tính trung bình theo thang 1-5)

Nhận xét:

Theo kết quả khảo sát, mức độ đạt được hiện tại của các CĐR còn thấp so với mức độ cần thiết và khuyến cáo mức nên đạt của các chuẩn đầu ra ở các đối tượng khảo sát.

2.2.2.5 Ý kiến góp ý khác cho chuẩn đầu ra về kiến thức của chương trình đào tạo

Không có ý kiến khác

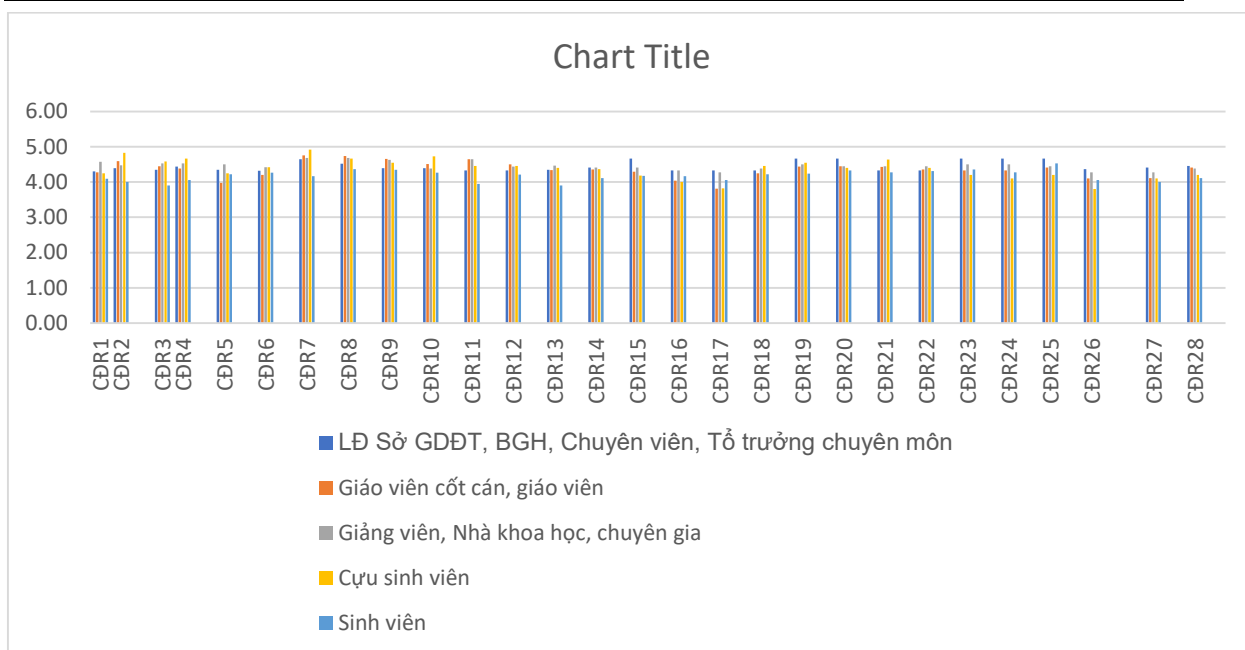
2.2.3 Đánh giá chuẩn đầu ra về kỹ năng của chương trình đào tạo

2.2.3.1 Đánh giá về mức độ cần thiết

Bảng 8. Số liệu đánh giá mức độ cần thiết theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-5)

	LĐ Sở GDĐT, BGH, Chuyên viên, Tổ trưởng chuyên môn	Giáo viên cốt cán, giáo viên	Giảng viên, Nhà khoa học, chuyên gia	Cựu sinh viên	Sinh viên
CĐR1	4,30	4,28	4,58	4,25	4,10
CĐR2	4,39	4,59	4,47	4,83	4,00
CĐR3	4,35	4,45	4,53	4,58	3,90
CĐR4	4,43	4,39	4,53	4,67	4,06
CĐR5	4,35	3,98	4,50	4,25	4,22
CĐR6	4,32	4,20	4,42	4,42	4,26
CĐR7	4,65	4,76	4,68	4,92	4,17
CĐR8	4,52	4,73	4,68	4,67	4,37

CDR9	4,39	4,65	4,63	4,55	4,35
CDR10	4,39	4,51	4,39	4,73	4,26
CDR11	4,33	4,65	4,65	4,45	3,95
CDR12	4,33	4,50	4,44	4,45	4,21
CDR13	4,35	4,34	4,47	4,40	3,90
CDR14	4,41	4,36	4,41	4,36	4,11
CDR15	4,67	4,30	4,41	4,18	4,18
CDR16	4,33	4,04	4,33	4,00	4,17
CDR17	4,33	3,81	4,28	3,82	4,06
CDR18	4,33	4,25	4,39	4,45	4,22
CDR19	4,67	4,44	4,50	4,55	4,24
CDR20	4,67	4,45	4,44	4,40	4,33
CDR21	4,33	4,43	4,44	4,64	4,28
CDR22	4,33	4,36	4,44	4,40	4,32
CDR23	4,67	4,33	4,50	4,20	4,35
CDR24	4,67	4,33	4,50	4,10	4,28
CDR25	4,67	4,41	4,44	4,20	4,53
CDR26	4,36	4,11	4,28	3,80	4,06
CDR27	4,41	4,11	4,28	4,10	4,00
CDR28	4,45	4,41	4,39	4,20	4,11



Hình 8. Biểu đồ đánh giá mức độ cần thiết theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-5)

Nhận xét:

(Nhận xét về các ý kiến đánh giá)

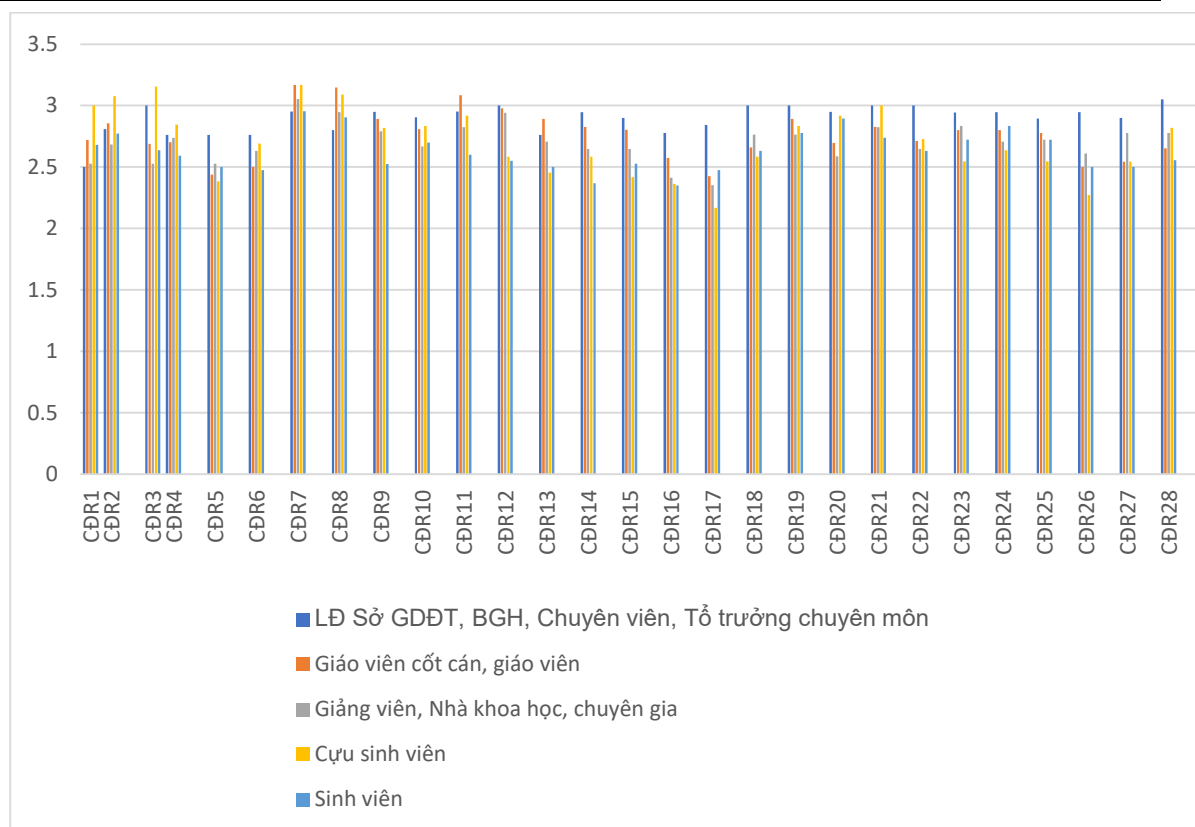
Về mức độ cần thiết của các CDR về kỹ năng: Phần lớn các đánh giá đều yêu cầu ở mức 4 trở lên.

2.2.3.2 Đánh giá về mức độ đạt được hiện tại

Bảng 9. Số liệu đánh giá mức độ đạt được hiện tại theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-4)

	LĐ Sở GDĐT, BGH, Chuyên viên, Tổ trưởng chuyên môn	Giáo viên cốt cán, giáo viên	Giảng viên, Nhà khoa học, chuyên gia	Cựu sinh viên	Sinh viên
CDR1	2,50	2,72	2,53	3,00	2,68
CDR2	2,81	2,85	2,68	3,08	2,77
CDR3	3,00	2,69	2,53	3,15	2,64
CDR4	2,76	2,70	2,74	2,85	2,59
CDR5	2,76	2,44	2,53	2,38	2,50
CDR6	2,76	2,50	2,63	2,69	2,48
CDR7	2,95	3,17	3,05	3,17	2,95
CDR8	2,80	3,15	2,95	3,09	2,90
CDR9	2,95	2,89	2,79	2,82	2,52

CDR10	2,90	2,81	2,67	2,83	2,70
CDR11	2,95	3,09	2,82	2,92	2,60
CDR12	3,00	2,98	2,94	2,58	2,55
CDR13	2,76	2,89	2,71	2,45	2,50
CDR14	2,95	2,83	2,65	2,58	2,37
CDR15	2,90	2,80	2,65	2,42	2,53
CDR16	2,78	2,57	2,41	2,36	2,35
CDR17	2,84	2,43	2,35	2,17	2,47
CDR18	3,00	2,66	2,76	2,58	2,63
CDR19	3,00	2,89	2,76	2,83	2,78
CDR20	2,95	2,70	2,59	2,92	2,89
CDR21	3,00	2,83	2,82	3,00	2,74
CDR22	3,00	2,71	2,65	2,73	2,63
CDR23	2,94	2,80	2,83	2,55	2,72
CDR24	2,95	2,80	2,71	2,64	2,83
CDR25	2,89	2,78	2,72	2,55	2,72
CDR26	2,95	2,50	2,61	2,27	2,50
CDR27	2,90	2,54	2,78	2,55	2,50
CDR28	3,05	2,65	2,78	2,82	2,56



Hình 9. Biểu đồ đánh giá mức độ đạt được hiện tại theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-4)

Nhận xét:

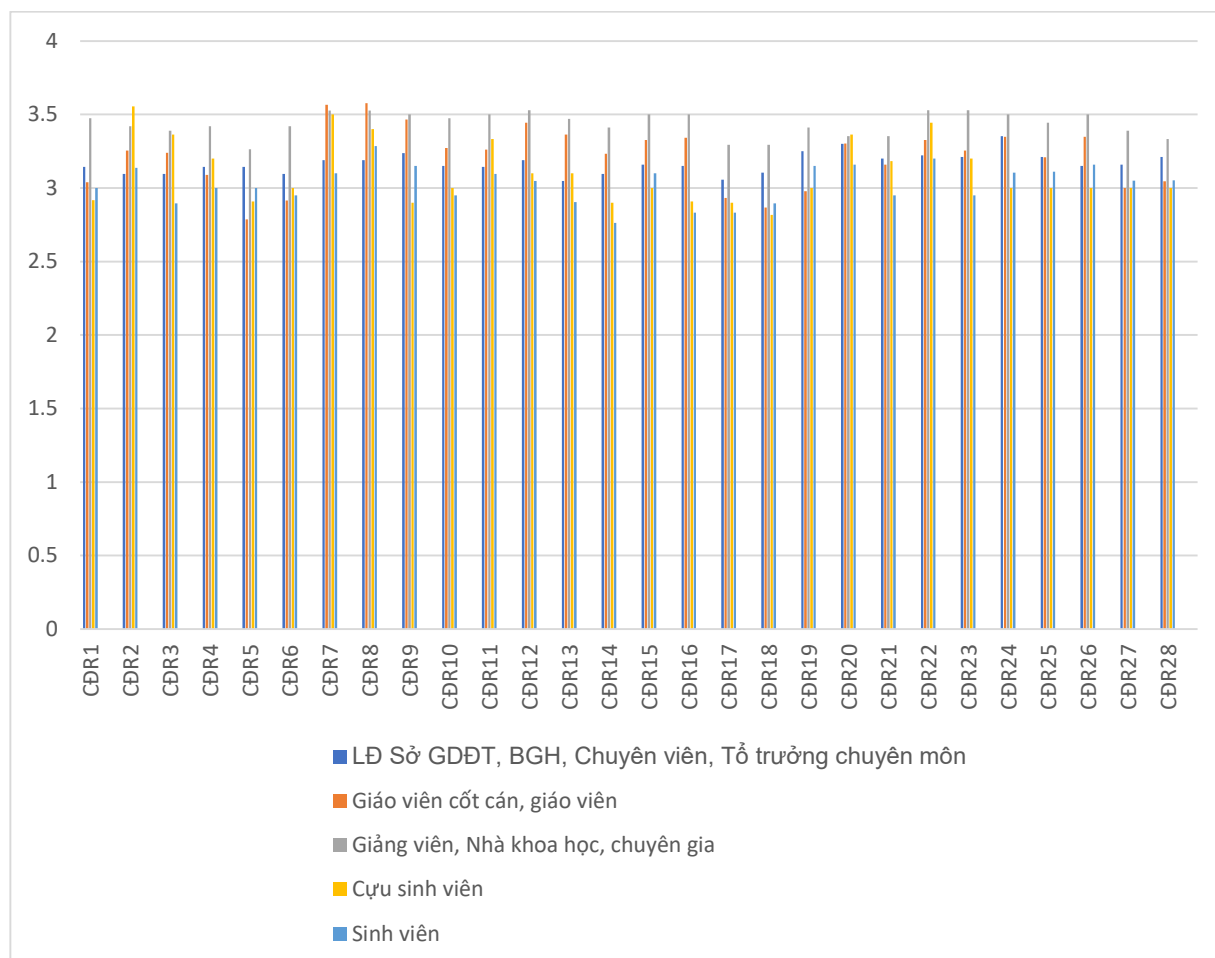
Về mức độ đạt được hiện tại của các CDR về kỹ năng: phần lớn các ý kiến được hỏi cho rằng mức độ kỹ năng mà sinh viên đạt được đang ở mức từ 2,5 đến 3. Như vậy so với mức độ cần thiết của các CDR này thì đang còn thấp.

2.2.3.3 Đánh giá về mức độ nên đạt được

Bảng 10. Số liệu đánh giá mức độ nên đạt được theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-4)

	Lữ Sở GDĐT, BGH, Chuyên viên, Tổ trưởng chuyên môn	Giáo viên cốt cán, giáo viên	Giảng viên, Nhà khoa học, chuyên gia	Cựu sinh viên	Sinh viên
CDR1	3,14	3,04	3,47	2,92	3,00
CDR2	3,10	3,26	3,42	3,56	3,14
CDR3	3,10	3,24	3,39	3,36	2,89
CDR4	3,14	3,09	3,42	3,20	3,00
CDR5	3,14	2,79	3,26	2,91	3,00
CDR6	3,10	2,91	3,42	3,00	2,95

CDR7	3,19	3,57	3,53	3,50	3,10
CDR8	3,19	3,58	3,53	3,40	3,29
CDR9	3,24	3,47	3,50	2,90	3,15
CDR10	3,15	3,27	3,47	3,00	2,95
CDR11	3,14	3,26	3,50	3,33	3,10
CDR12	3,19	3,44	3,53	3,10	3,05
CDR13	3,05	3,36	3,47	3,10	2,90
CDR14	3,10	3,23	3,41	2,90	2,76
CDR15	3,16	3,33	3,50	3,00	3,10
CDR16	3,15	3,34	3,50	2,91	2,83
CDR17	3,06	2,93	3,29	2,90	2,83
CDR18	3,11	2,87	3,29	2,82	2,89
CDR19	3,25	2,98	3,41	3,00	3,15
CDR20	3,30	3,30	3,35	3,36	3,16
CDR21	3,20	3,16	3,35	3,18	2,95
CDR22	3,22	3,33	3,53	3,44	3,20
CDR23	3,21	3,26	3,53	3,20	2,95
CDR24	3,35	3,35	3,50	3,00	3,11
CDR25	3,21	3,21	3,44	3,00	3,11
CDR26	3,15	3,35	3,50	3,00	3,16
CDR27	3,16	3,00	3,39	3,00	3,05
CDR28	3,21	3,05	3,33	3,00	3,05



Hình 10. Biểu đồ đánh giá mức độ nên đạt được theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-4)

Nhận xét:

Mức độ nên đạt của các CDR kỹ năng, phần lớn các ý kiến được hỏi đều đánh giá từ 3 đến 3.5. Như vậy, mức độ nên đạt được của các CDR về kỹ năng được yêu cầu cao hơn so với mức độ hiện tại nhưng lại thấp hơn so với mức độ cần thiết.

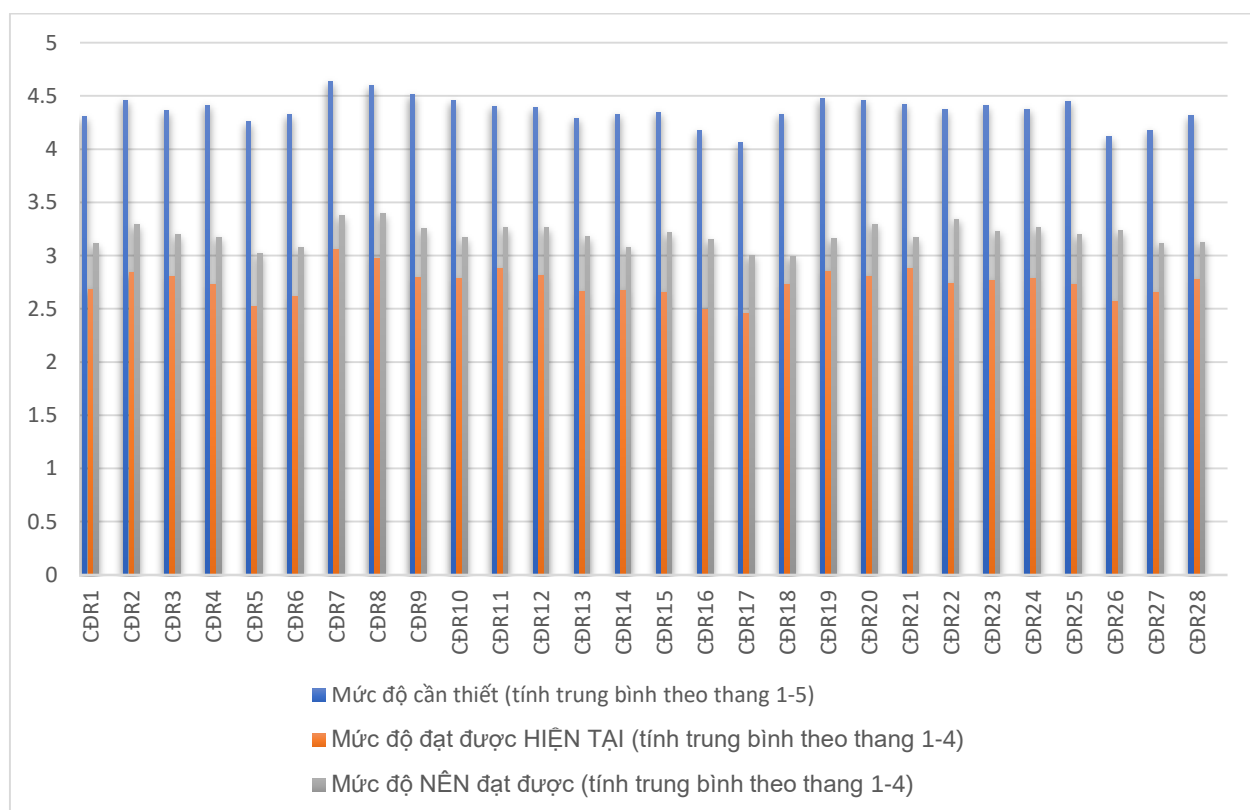
2.2.3.4 Đánh giá chung chuẩn đầu ra về kỹ năng

Bảng 11. Số liệu đánh giá chung chuẩn đầu ra về kỹ năng

	Mức độ cần thiết (tính trung bình theo thang 1-5)	Mức độ đạt được HIỆN TẠI (tính trung bình theo thang 1-4)	Mức độ NÊN đạt được (tính trung bình theo thang 1-4)
CDR1	4,30	2,69	3,11

CDR2	4,46	2,84	3,29
CDR3	4,36	2,80	3,20
CDR4	4,41	2,73	3,17
CDR5	4,26	2,52	3,02
CDR6	4,32	2,61	3,08
CDR7	4,63	3,06	3,38
CDR8	4,60	2,98	3,40
CDR9	4,51	2,79	3,25
CDR10	4,46	2,78	3,17
CDR11	4,41	2,88	3,27
CDR12	4,39	2,81	3,26
CDR13	4,29	2,66	3,18
CDR14	4,33	2,67	3,08
CDR15	4,35	2,66	3,22
CDR16	4,18	2,50	3,15
CDR17	4,06	2,45	3,00
CDR18	4,33	2,73	3,00
CDR19	4,48	2,85	3,16
CDR20	4,46	2,81	3,30
CDR21	4,42	2,88	3,17
CDR22	4,37	2,74	3,34
CDR23	4,41	2,77	3,23

CDR24	4,37	2,78	3,26
CDR25	4,45	2,73	3,20
CDR26	4,12	2,57	3,23
CDR27	4,18	2,65	3,12
CDR28	4,31	2,77	3,13



Hình 11. Biểu đồ đánh giá chung chuẩn đầu ra về kỹ năng

Nhận xét:

Đánh giá chung về CDR kỹ năng:

2.2.3.5 Ý kiến góp ý khác cho chuẩn đầu ra về kỹ năng của chương trình đào tạo

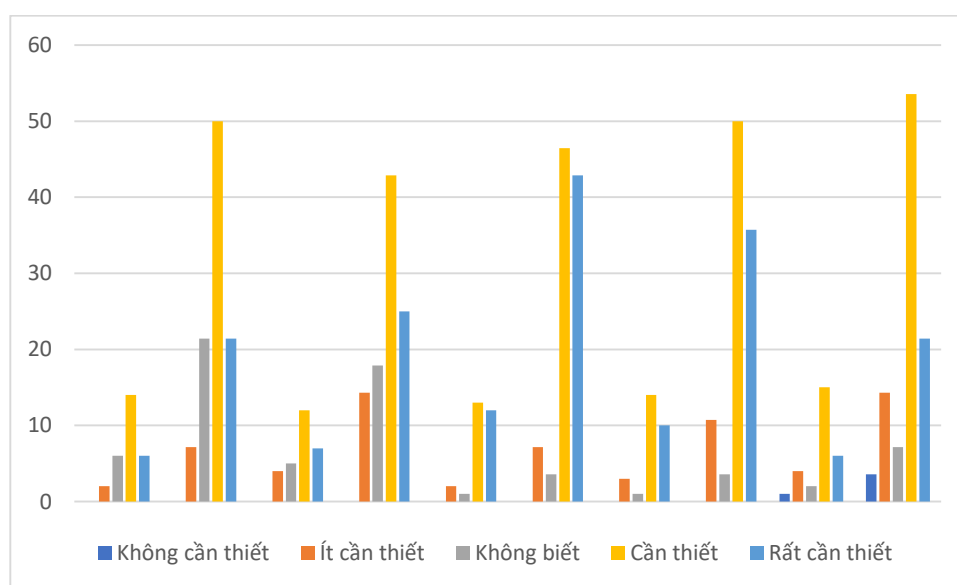
Không có ý kiến khác.

2.2.4 Đánh giá về hình thức tổ chức, phương pháp dạy học nhằm đạt được chuẩn đầu ra

2.2.4.1 Đánh giá về mức độ cần thiết thay đổi hình thức tổ chức, phương pháp dạy học

Bảng 12. Số liệu đánh giá chung về mức độ cần thiết thay đổi hình thức tổ chức, phương pháp dạy học

Ý kiến	Có thời lượng trải nghiệm môi trường làm việc ở các cơ sở giáo dục quốc tế		Đưa nội dung 09 module bồi dưỡng giáo viên vào chương trình đào tạo như các học phần bắt buộc.		Giảm tỷ lệ giảng dạy lý thuyết, tăng thời lượng trải nghiệm kiến thức, kỹ năng, thái độ		Tăng thời lượng thực hành nghề nghiệp tại các cơ sở giáo dục phổ thông		Tích hợp các kỹ năng quản trị, quản lý vào CTĐT	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Không cần thiết	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,00	3,57
Ít cần thiết	2,00	7,14	4,00	14,29	2,00	7,14	3,00	10,71	4,00	14,29
Không biết	6,00	21,43	5,00	17,86	1,00	3,57	1,00	3,57	2,00	7,14
Cần thiết	14,00	50,00	12,00	42,86	13,00	46,43	14,00	50,00	15,00	53,57
Rất cần thiết	6,00	21,43	7,00	25,00	12,00	42,86	10,00	35,71	6,00	21,43
Tổng	28	100%	28	100%	28	100%	28	100%	28	100%



Hình 12. Biểu đồ đánh giá mức độ cần thiết thay đổi hình thức tổ chức, phương pháp dạy học

2.2.4.2 Ý kiến góp ý khác về hình thức tổ chức, phương pháp dạy học

- Diễn giảng kết hợp đàm thoại gợi mở
- Dạy học chuyên đề, tích hợp

- Nâng cao năng lực và đạo đức nhà giáo cho đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lí, không chỉ về mặt bằng cấp, chứng chỉ; mà phải chú trọng thực lực.

1. Mô hình lớp học đảo ngược; Mô hình dạy - tự học

2. Dạy học dự án

3. Chiến lược dạy học giải quyết vấn đề

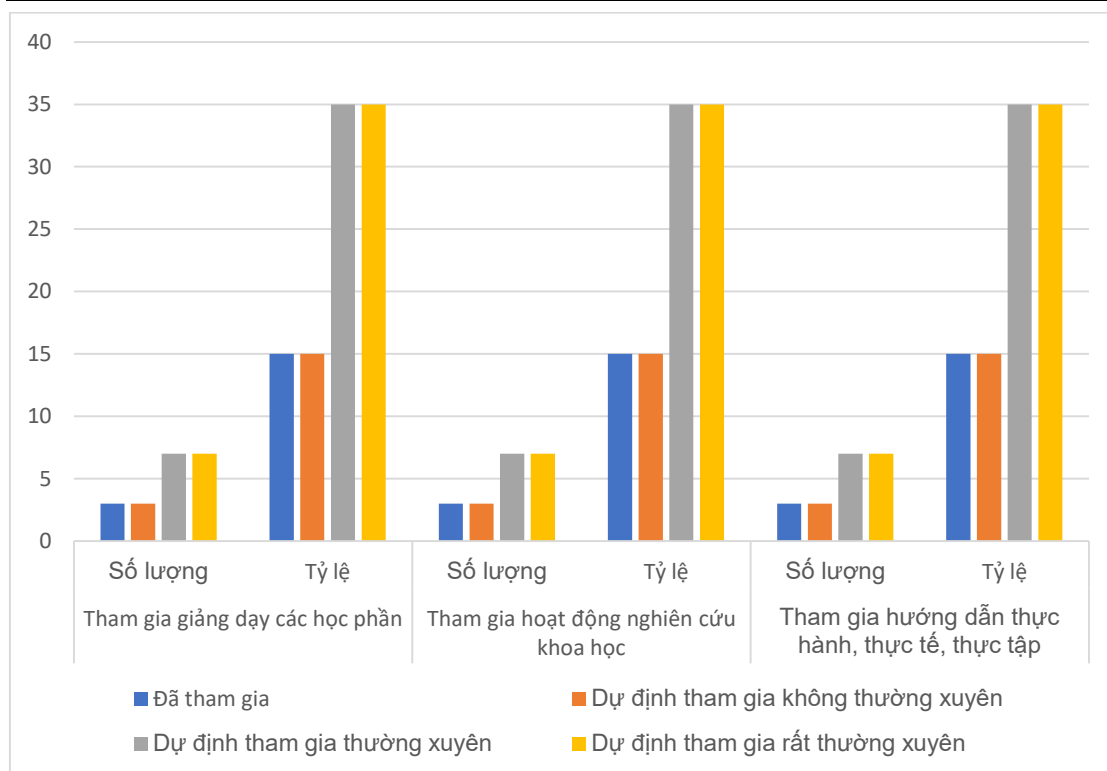
4. Các kĩ thuật dạy học tích cực

2.2.5 Mức độ có thể tham gia của nhóm đối tượng Hiệu trưởng, chuyên viên, Trưởng bộ môn vào quá trình đào tạo

2.2.5.1 Mức độ tham gia của nhóm đối tượng Hiệu trưởng, chuyên viên, Trưởng bộ môn vào quá trình đào tạo

Bảng 13. Số liệu về mức độ có thể tham gia của nhóm đối tượng Hiệu trưởng, chuyên viên, Trưởng bộ môn vào quá trình đào tạo

	Tham gia giảng dạy các học phần		Tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học		Tham gia hướng dẫn thực hành, thực tế, thực tập	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Đã tham gia	3	15	3	15	3	15
Dự định tham gia không thường xuyên	3	15	3	15	3	15
Dự định tham gia thường xuyên	7	35	7	35	7	35
Dự định tham gia rất thường xuyên	7	35	7	35	7	35
Tổng	20	100%	20	100%	20	100%



Hình 13. Biểu đồ mức độ có thể tham gia của nhóm đối tượng Hiệu trưởng, chuyên viên, Trưởng bộ môn vào quá trình đào tạo

2.2.5.2 Ý kiến góp ý về mức độ tham gia của nhóm đối tượng **Hiệu trưởng, chuyên viên, Trưởng bộ môn** vào quá trình đào tạo

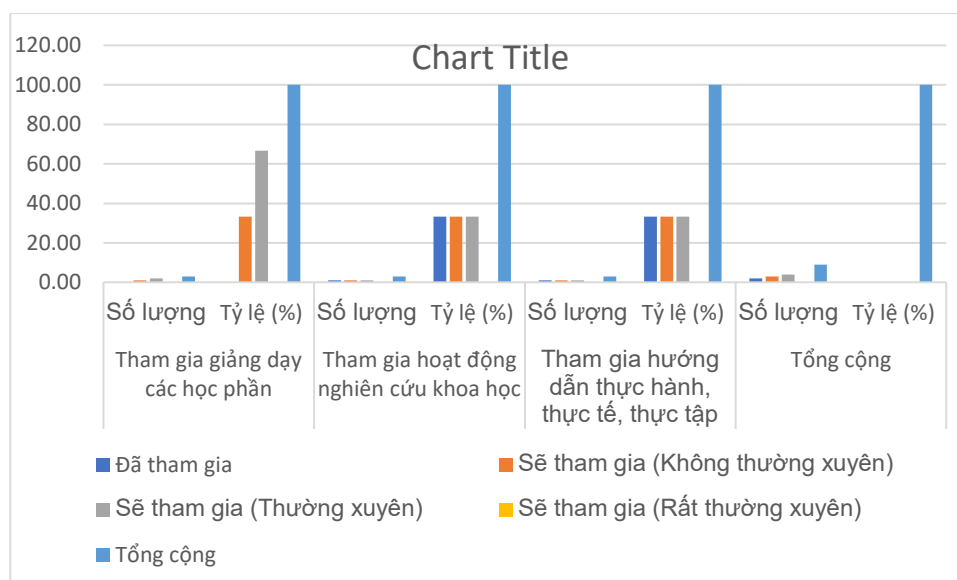
Không có ý kiến khác.

2.2.5.3 Mức độ tham gia của nhóm đối tượng **Giáo viên cốt cán, Giáo viên** vào quá trình đào tạo

Bảng 14. Số liệu về mức độ có thể tham gia của nhóm đối tượng Giáo viên cốt cán, Giáo viên vào quá trình đào tạo

Ý kiến	Tham gia giảng dạy các học phần		Tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học		Tham gia hướng dẫn thực hành, thực tế, thực tập		Tổng cộng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đã tham gia	0	0,00	1	33,33	1	33,33	2	0
Sẽ tham gia (Không thường xuyên)	1	33,33	1	33,33	1	33,33	3	0
Sẽ tham gia (Thường xuyên)	2	66,67	1	33,33	1	33,33	4	0

Sẽ tham gia (Rất thường xuyên)	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0
Tổng cộng	3	100,00	3	100,00	3	100,00	9	100



Hình 14. Biểu đồ mức độ có thể tham gia của nhóm đối tượng Giáo viên cốt cán, Giáo viên vào quá trình đào tạo

2.2.5.4 Ý kiến góp ý về mức độ tham gia của nhóm đối tượng **Giáo viên cốt cán, Giáo viên** vào quá trình đào tạo

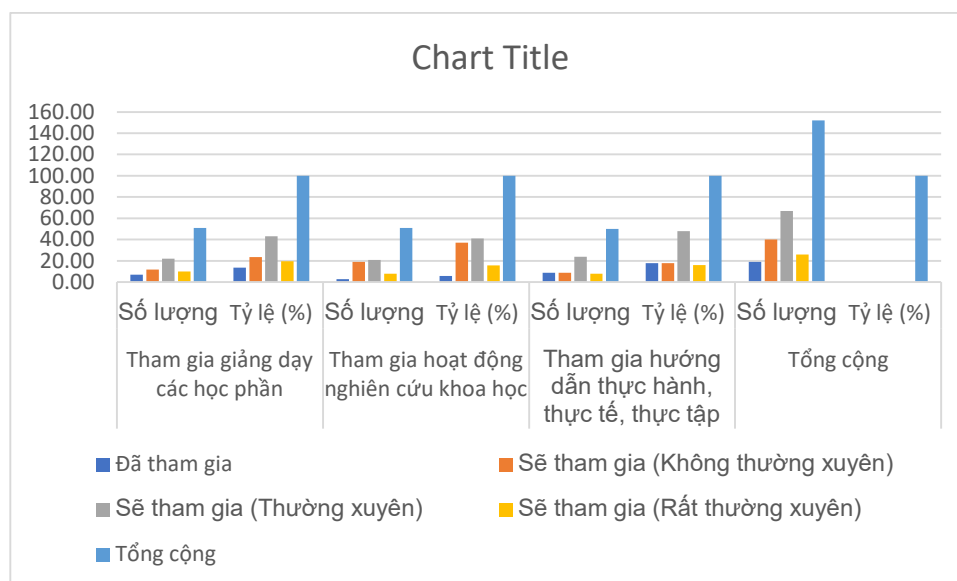
Không có ý kiến khác.

2.2.5.5 Mức độ tham gia của nhóm đối tượng **Giảng viên, chuyên gia, nhà khoa học** vào quá trình đào tạo

Bảng 14. Số liệu về mức độ có thể tham gia của nhóm đối tượng Giảng viên, chuyên gia, nhà khoa học vào quá trình đào tạo

Ý kiến	Tham gia giảng dạy các học phần		Tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học		Tham gia hướng dẫn thực hành, thực tế, thực tập		Tổng cộng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đã tham gia	7	13,73	3	5,88	9	18,00	19	0
Sẽ tham gia (Không thường xuyên)	12	23,53	19	37,25	9	18,00	40	0
Sẽ tham gia (Thường xuyên)	22	43,14	21	41,18	24	48,00	67	0
Sẽ tham gia (Rất thường xuyên)	10	19,61	8	15,69	8	16,00	26	0

Tổng cộng	51	100,00	51	100,00	50	100,00	152	100
-----------	----	--------	----	--------	----	--------	-----	-----



3 KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Về mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo được đề xuất được đánh giá cao về quan điểm.

Về Chuẩn đầu ra:

- Cơ bản các ý kiến đều đồng ý về mức độ cần thiết, mức độ đạt được
- Điều chỉnh một số chuẩn đầu ra phù hợp hơn với Mục tiêu.
- Về tích hợp các Modul BDGV: Trong 09 mô đun, có một số mô đun sẽ dễ dàng tích hợp vào các học phần của chương trình như Mô đun 1, 2, 3, 4. Còn các Mô đun 5, 6, 7, 8, 9 có thể hướng dẫn các em cách tự học online hoặc xây dựng thành các Chuyên đề.

Qua kết quả khảo sát thấy rằng, hiện tại mức độ năng lực, đặc biệt là về kỹ năng của sinh viên được đánh giá là đang hạn chế. Mức độ cần đạt của CDR nói chung về kỹ năng nói riêng được yêu cầu cao hơn so với hiện tại. Vì vậy cần thiết phải tăng cường các môn học theo hướng phát triển kỹ năng cho người học.

Nghệ An, ngày 30 tháng 5 năm 2021

Chủ nhiệm đề tài

PGS.TS. Nguyễn Thị Nhị

PHỤ LỤC

(Các phiếu khảo sát đã thực hiện)